



Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
Vietnam Pepper Association

Head office: 135A Pasteur, Dist. 3 Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 38.237.288 – 38.223.901. Fax: (84-28) 38.223.901
Email: vpa@peppervietnam.com Website: www.peppervietnam.com

BẢN TIN TUẦN IPC

Số 29/20, 13-17/07/2020

Tình hình thị trường các nước sản xuất chính

Thị trường tuần này cho thấy phản ứng trái chiều khi chỉ có Malaysia ghi nhận sự gia tăng. Trên thị trường địa phương, tiêu đen Malabar được báo cáo với mức giảm 1% so với tuần trước, trung bình ở mức 4.005 USD/tấn. Giá tiêu đen và tiêu trắng Indonesia cùng mức giảm 1% so với tuần trước và trung bình ở mức là 2.328 USD/tấn đối với tiêu đen và 3.424 USD/tấn đối với tiêu trắng. Giá tiêu đen sụt giảm có thể là do sự suy yếu của đồng Rupiah Indonesia so với USD (14.605 IDR/USD), ghi nhận mức giảm 1%. Tiêu đen và tiêu trắng Malaysia tăng lần lượt 6% và 4% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.195 USD/tấn đối với tiêu đen và 3.548 USD/tấn đối với tiêu trắng. Giá tiêu đen và tiêu trắng Việt Nam giảm 1% so với tuần trước, trung bình ở mức 2.053 USD/tấn đối với tiêu đen và 2.828 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen Sri Lanka ghi nhận mức giảm 1% so với tuần trước với mức trung bình 2.554 USD/tấn. Tiêu trắng Trung Quốc được giao dịch ổn định và không thay đổi.

Thị trường quốc tế cho thấy chiều hướng tương tự thị trường địa phương. Tiêu đen Ấn Độ được báo cáo với mức giảm 1% so với tuần trước, trung bình ở mức 4.271 USD/tấn. Giá tiêu đen và tiêu trắng Indonesia cùng mức giảm 1% so với tuần trước và ở mức trung bình 2.819 USD/tấn đối với tiêu đen và 4.040 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen và tiêu trắng Malaysia tăng lần lượt 4% và 3% và được giao dịch ở mức trung bình 3.545 USD/tấn đối với tiêu đen và 4.995 USD/tấn đối với tiêu trắng. Tiêu đen Việt Nam 500 g/l, 550 g/l và tiêu trắng Việt Nam đi ngang. Tiêu trắng Trung Quốc ghi nhận sự ổn định và không thay đổi.

NHẬP KHẨU HỒ TIÊU CỦA BAHRAIN

Bahrain, tên chính thức là Vương quốc Baharain, là quốc gia có chủ quyền ở Vịnh Ba Tư. Bahrain nhập khẩu Hồ tiêu từ các quốc gia sản xuất khác để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa.

Năm 2018, Bahrain đã nhập khẩu 402 tấn tiêu, trong đó tiêu hạt chiếm 67% tương đương 268 tấn và tiêu xay chiếm 33% tương đương 133 tấn. Trung bình Bahrain đã nhập 33 tấn/tháng trong năm 2018 với lượng cao nhất được ghi nhận vào tháng 4 với 74 tấn. Tổng chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Bahrain lên đến 1,3 triệu USD, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu Hồ tiêu của Bahrain là 3.426 USD/tấn đối với tiêu hạt và 2.980 USD/tấn đối với tiêu xay.

Năm 2019 cho thấy nhập khẩu Hồ tiêu của Bahrain có xu hướng gia tăng. Bahrain ghi nhận tổng lượng nhập khẩu Hồ tiêu là 548 tấn, trong đó tiêu hạt chiếm 58% tương đương 318 tấn và tiêu xay chiếm 42% tương đương 230 tấn. Do đó, ghi nhận mức tăng 36% so với năm 2018. Lượng Hồ tiêu nhập khẩu trung bình đạt 46 tấn/tháng với mức cao nhất được ghi nhận vào tháng 9 với 91 tấn. Cùng với sự gia tăng về lượng, chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Bahrain tăng 10% với tổng giá trị là 1,4 triệu USD. Do đó, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu Hồ tiêu của Bahrain là 2.840 USD/tấn đối với tiêu hạt và 2.390 USD/tấn đối với tiêu xay, tức tăng lần lượt 17% và 20% so với năm 2018.

Trong 5 tháng 2020, nhập khẩu Hồ tiêu của Bahrain ổn định và không thay đổi so với cùng kỳ năm 2019, tổng lượng nhập khẩu đạt 233 tấn, trong đó 77% là tiêu hạt tương đương 178 tấn và 23% là tiêu xay tương đương 54 tấn. Chi tiêu cho nhập khẩu Hồ tiêu của Bahrain trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm 12% so với cùng kỳ năm trước với tổng giá trị 587.000 USD. Do đó, ghi nhận giá trung bình nhập khẩu tiêu hạt của Bahrain là 2.486 USD/tấn và tiêu xay 2.642 USD/tấn.

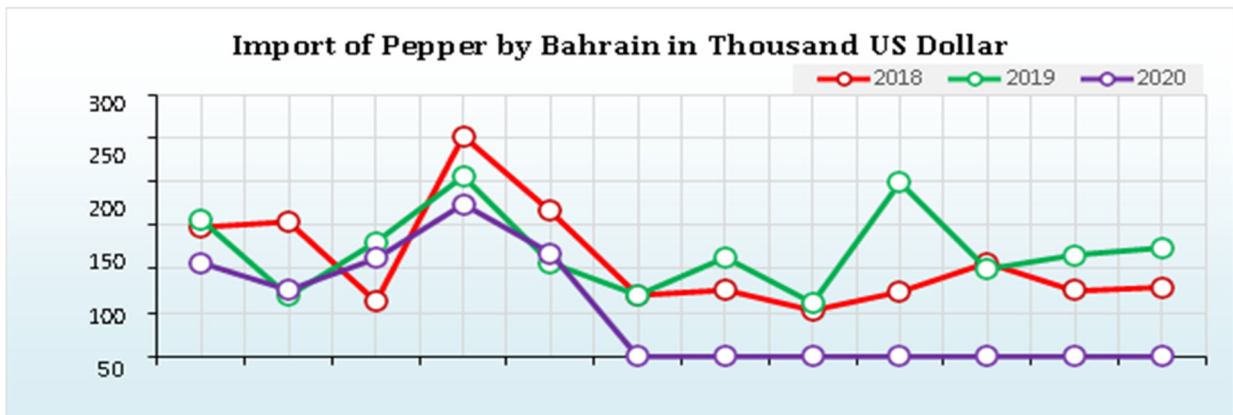
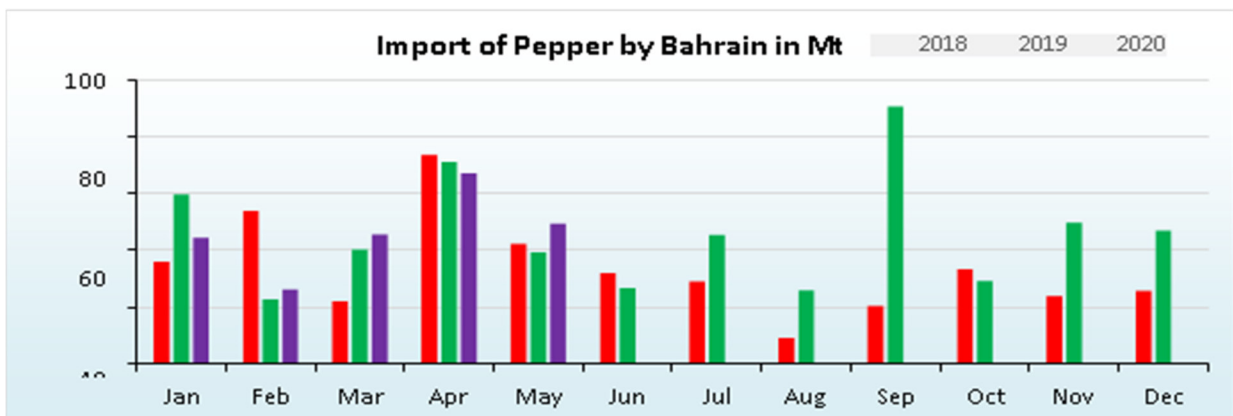
Trong 5 tháng 2020, 5 quốc gia hàng đầu cung cấp Hồ tiêu vào Bahrain là Việt Nam với 143 tấn (tăng 39% so với cùng kỳ năm 2019), Ấn Độ với 34 tấn (giảm 38%), Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất với 24 tấn (giảm 38%), Jordan với 10 tấn (tăng 3%) và Mexico với 7 tấn (tăng 5 tấn). Nhập khẩu Hồ tiêu từ Ấn Độ và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất giảm có thể là do Bahrain ưu tiên nhập khẩu Hồ tiêu từ quốc gia sản xuất khác với giá cạnh tranh hơn như Việt Nam (tăng 40 tấn so với cùng kỳ năm 2019).

Bảng 1: Nhập khẩu tiêu hạt của Bahrain

Tháng	2018		2019		2020	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)
1	28	119	39	110	41	95
2	29	99	16	53	20	56
3	11	27	23	80	16	55
4	70	235	40	129	52	126
5	36	126	26	69	49	111
6	13	42	20	53		
7	8	27	30	79		
8	6	34	6	21		
9	10	32	43	116		
10	28	85	5	25		
11	21	58	25	56		
12	10	36	44	111		
Tổng	268	920	318	902	178	443

Bảng 2: Nhập khẩu tiêu xay của Bahrain

Tháng	2018		2019		2020	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (1000 USD)
1	8	29	21	46	3	12
2	25	55	7	16	6	20
3	11	36	17	51	30	57
4	4	17	31	77	15	48
5	6	40	14	38	0	7
6	19	28	7	17		
7	22	49	15	34		
8	3	19	20	40		
9	11	42	48	83		
10	5	22	24	75		
11	3	17	24	60		
12	16	43	3	13		
Tổng	133	397	230	550	54	144



I. Giá thu mua tại các nước sản xuất (USD/tấn)

Thị trường		13/07	14/07	15/07	16/07	17/07	Trung bình		% thay đổi
							Tuần này	Tuần trước	
<u>Tiêu đen</u>									
India	Ex-Kochi	3,992	3,992	4,010	4,027	n.a	4,005	4,046	-1%
Indonesia	Ex-Lampung **	2,347	2,343	2,326	2,324	2,300	2,328	2,348	-1%
Malaysia	Ex-Kuching	2,198	2,193	2,196	2,194	2,193	2,195	2,064	6%
Viet Nam	Ex-HCMC	2,053	2,053	2,053	2,053	2,052	2,053	2,080	-1%
Sri Lanka		2,554	2,553	2,554	2,554	2,555	2,554	2,569	-1%
<u>Tiêu trắng</u>									
Indonesia	Ex-Pkl.Pinang **	3,452	3,445	3,421	3,417	3,383	3,424	3,453	-1%
Malaysia	Ex-Kuching	3,553	3,545	3,549	3,547	3,546	3,548	3,421	4%
Viet Nam	Ex-HCMC	2,828	2,829	2,827	2,828	2,826	2,828	2,854	-1%
China	Ex-Hainan	4,085	4,085	4,085	4,085	n.a	4,085	4,085	0%

* Chuyển đổi từ tỉ giá nội địa

** Nguồn không chính thức

II. Giá FOB (USD/tấn)

Items / ports & grades			13/07	14/07	15/07	16/07	17/07	Trung bình		% thay đổi
								Tuần này	Tuần trước	
<u>Tiêu đen</u>										
Kochi	ASTA		4,258	4,258	4,276	4,293	n.a	4,271	4,313	-1%
Lampung **	ASTA		2,842	2,837	2,817	2,814	2,786	2,819	2,843	-1%
Kuching **	ASTA		3,545	3,545	3,545	3,545	3,545	3,545	3,420	4%
Ho Chi Minh	500g/l		2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	0%
Ho Chi Minh	550g/l		2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	2,461	0%
<u>Tiêu trắng</u>										
Pangkal Pinang **	FAQ		4,073	4,066	4,037	4,033	3,992	4,040	4,075	-1%
Kuching **	FAQ		4,995	4,995	4,995	4,995	4,995	4,995	4,870	3%
Ho Chi Minh	FAQ		3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	0%
Haikou	FAQ		4,285	4,285	4,285	4,285	n.a	4,285	4,285	0%

III. Giá mua tại New York (USD/tấn)

Chủng loại	Giao ngay		Tương lai		
	10/07	03/07		10/07	03/07
Mal/Lam/Sar. Black	n.a	n.a	M/L/S/B/V Black	n.a	n.a
Mal/Lam/Sar/Braz/Viet Black	n.a	n.a	M/L/S/B/V Black	n.a	n.a
Muntok White	n.a	n.a	Mtk/Sar/Brz White	n.a	n.a
Sar/Braz/Viet White	n.a	n.a	Vietnam White	n.a	n.a
Chủng loại	Tương lai				
	Tuần này		Tuần trước		
Malabar black (Garbled 1)	n.a		4,025 CF Jul/Aug		
Lampung black (ASTA)	n.a		3,100 CF Jul/Aug/Sep		
Sri Lanka Black	n.a		n.a		
Brazil black (ASTA)	n.a		n.a		
Sarawak black (YL)	n.a		3,100 CF Jul/Aug		
Viet Nam black (ASTA)	n.a		2,700 CF Jul/Aug		
Muntok white (DW)	n.a		n.a		
Muntok white (FAQ)	n.a		4,150 CF Jul/Aug		
Sulawesi Soroako white	n.a		n.a		
Sarawak white (BL)	n.a		4,600 CF Jul/Aug		
Viet Nam white (DW)	n.a		3,800 CF Jul/Aug		

Tỷ giá USD	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Viet Nam (VND)	Sri Lanka (LKR)
Tuần này	7.00	75.28	14,605	4.27	23,870	185.85
Tuần trước	7.02	74.89	14,482	4.27	23,650	185.85

Lưu ý:

- Tất cả các mức giá trên là giá trung bình và mang tính chất tham khảo. Các doanh nghiệp phải tự quyết định mức giá quy định trong hợp đồng mua bán và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về giá cả mua bán được ký kết trong hợp đồng do doanh nghiệp quyết định.
- “n.a.”: không có giá

Nguồn: IPC, MARD